

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2023/DS-PT

Ngày 16 - 11 - 2023

*“Tranh chấp về huỷ văn bản
thoả thuận phân chia di sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà

Các Thẩm phán

Ông Giáp Bá Dự

Ông Nguyễn Tiến Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc *“Tranh chấp về huỷ văn bản thoả thuận phân chia di sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự :

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 là ông Nguyễn Dũng C; địa chỉ: thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn A, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

+ Ông Phạm Xuân Q, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh

Gia Lai. Có mặt.

+ Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị Nhân Đ, chức vụ: Trưởng phòng Tư Pháp huyện Đ (theo giấy ủy quyền ngày 11-8-2023). Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn là Nguyễn Thị L trình bày:

Cha mẹ bà L là ông Nguyễn Đình C1 và bà Trần Thị H2 có 05 người con gồm: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L2 và Nguyễn Thị L. Bà H1 chết năm 1999 không để lại di chúc, sau khi bà H1 chết thì ông C1 tiếp tục quản lý sử dụng di sản, đến năm 2004 ông C1 làm di chúc để lại phần di sản của ông cho bà L được hưởng, phần di sản của bà H1 thì chia đều cho 05 người con. Đến năm 2013 thì ông Trần Xuân Q1 là con của bà H mượn bà L di chúc và giấy CNQSDĐ làm thủ tục phân chia di sản và làm lại giấy CNQSDĐ. Đến năm 2022 bà L thấy ông Q1 chuyển nhượng một phần diện tích đất cho người khác để lấy tiền xây nhà nhưng không thông qua ý kiến của các chị em của bà L nên bà L không đồng ý. Bà L cho rằng sau khi xem văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013 chị em bà L gồm bà H1, bà L1, bà L2 và bà L đều xác định không đúng thực tế vì chưa bao giờ chị em bà L giao hết tài sản cho bà H. Nay bà L yêu cầu Tòa án hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013 tại Phòng tư pháp huyện Đ, có nội dung thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 232, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.400m², vị trí tại thôn C, xã C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

2. Bị đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H không đồng ý yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013 tại Phòng Tư pháp huyện Đ. Lý do cha mẹ bà Hiệp sinh được 05 người con gái, bà H con đông khổ hơn nên các chị em trong nhà thống nhất cho bà H phần đất mà cha mẹ bà H để lại. Sau đó, bà H cho lại phần đất trên cho con là Phạm Xuân Q.

3. Ông Nguyễn Dũng C2 đại diện cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Cha mẹ vợ của ông C là ông Nguyễn Đình C1 và bà Trần Thị H2 có 05 người con gồm Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L2 và Nguyễn Thị L. Bà H1 chết không để lại di chúc, sau khi bà H1 chết thì ông C1 làm di chúc để lại phần di sản của ông cho bà L được hưởng, phần di sản của bà H1 thì chia đều cho 05 người con và cả 05 người đều thống nhất giao cho bà H, nhưng không thống nhất giao phần ông C1 cho bà L cho bà H vì đây là phần tài sản riêng ông C1 cho bà L. Sau đó các chị em của bà L lập văn bản thỏa thuận phân chia di

sản ngày 27/3/2013 tại Phòng tư pháp huyện Đ đầy đủ chữ ký của 05 bà rõ ràng không sai. Nay ông C đồng ý như đơn khởi kiện của Nguyễn đơn.

4. Bà Nguyễn Thị L1 Trình bày: Bà L1 đồng ý theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

5. Bà Nguyễn Thị L2 trình bày:

Cha mẹ bà L2 là ông Nguyễn Đình C1 và bà Trần Thị H2 có 05 người con gồm Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L2 và Nguyễn Thị L. Bà H1 chết không để lại di chúc, sau khi bà H1 chết thì ông C1 làm di chúc để lại phần di sản của ông cho bà L được hưởng, phần di sản của bà H1 thì chia đều cho 05 người con và cả 05 người đều thống nhất giao cho bà H, sau đó bà H cho con là Phạm Xuân Q. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013 tại Phòng tư pháp huyện Đ không thể hiện hết ý chí của chị em bà L2 vì chưa bao giờ giao hết tài sản cho bà H. Nay bà L2 yêu cầu Tòa án hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013 tại Phòng tư pháp huyện Đ.

6. Ông Phạm Xuân Q trình bày:

Các di của ông Q là Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Lực Nguyễn Thị L3 đã thống nhất giao toàn bộ tài sản cho mẹ ông Q là bà Nguyễn Thị H theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013 tại Phòng tư pháp huyện Đ. Đến năm 2020 thì bà H chuyển giao lại toàn bộ tài sản trên cho ông Q để ông Quang gánh vác trách nhiệm thờ cúng ông bà. Trong quá trình sử dụng vợ chồng ông Q có công tái tạo phần đất này để được như bây giờ. Nay ông Q không đồng ý yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013 tại Phòng Tư pháp huyện Đ, vì trước đây các di đã ký biên bản cho mẹ ông Q.

7. Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày:

Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số 01/HĐGD được chứng thực ngày 27/3/2013 tại Phòng Tư pháp do ông Lê Văn C3 - Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Tư pháp ký thừa ủy quyền Chủ tịch UBND huyện Đ là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Tại biên bản hòa giải ngày 03/02/2023 và ngày 23/02/2023 Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Đ, ông Bùi Nguyên H3 trình bày: Văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013 tại Phòng Tư pháp huyện Đ, tỉnh Gia Lai được thực hiện theo đúng theo quy định của pháp luật, các đương sự đều đã ký vào văn bản thỏa thuận này. Do đó, UBND huyện Đ không đồng ý yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013 tại Phòng Tư pháp huyện Đ.

8. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 11 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 133 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 22, Điều 52 và Điều 60 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.

Căn cứ khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L3.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L3 về việc yêu cầu Tòa án hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013 tại Phòng tư pháp huyện Đ, tỉnh Gia Lai

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15-6-2023 Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L3 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

9. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện

Người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, nguyên đơn và những người liên quan cho rằng văn bản thỏa thuận không thể hiện được hết ý chí, nguyện vọng của mình.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định về việc giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm và yêu cầu kháng cáo như sau:

1. Về hình thức của văn bản thỏa thuận phân chia di sản:

Thấy rằng, văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27-3-2013 đảm bảo đúng quy định pháp luật, cụ thể:

Căn cứ vào hồ sơ do Phòng tư pháp huyện Đ cung cấp thì trước khi thực hiện việc công chứng Phòng tư pháp đã kiểm tra lại các tài liệu đảm bảo đúng theo quy định về Công chứng, chứng thực.

Công chứng viên công chứng văn bản thỏa thuận là ông Lê Văn C3 – Phó trưởng phòng phụ trách Phòng tư pháp ký thừa ủy quyền chủ Chủ tịch UBND huyện Đ là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chủ thể lập văn bản thỏa thuận gồm có những người thừa kế của ông Nguyễn Đình C1, bà Trần Thị H2 không bỏ sót người thừa kế. Tại thời điểm ký vào biên bản thỏa thuận những người thừa kế đã được công chứng viên kiểm tra nhân thân. Tại văn bản thỏa thuận có nội dung *“Sau khi đọc lại lần cuối và hiểu rõ, chúng tôi cùng ký tên dưới đây”* điều này chứng minh những người ký vào văn bản thỏa thuận có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận chữ ký, chữ viết tại văn bản thỏa thuận là của họ và họ tự nguyện ký vào văn bản không bị ai ép buộc.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng văn bản thỏa thuận được công chứng tại nhà mà không phải ở văn phòng công chứng là không hợp pháp. Thấy rằng, khoản 2 Điều 44 của Luật Công chứng quy định về địa điểm công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng. Do đó, việc công chứng văn bản thỏa thuận nêu trên tuy không được thực hiện tại văn phòng công chứng nhưng vẫn bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

2. Về mặt nội dung:

Tại mục IV của văn bản có ghi *“Các ông, bà: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị L2, Nguyễn Thị L3 đồng ý nhường lại toàn bộ phần di sản mà mình được hưởng theo quy định của pháp luật trong khối di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nếu trên do ông Nguyễn Đình C1 và bà Trần Thị H2 để lại cho bà Nguyễn Thị H (có lý lịch như đã nêu trên)”*. Như vậy, việc nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày cho rằng văn bản thỏa thuận nêu trên không đúng thực tế vì chưa bao giờ các bà giao tài sản cho bà H là mâu thuẫn với tài liệu, chứng cứ có trong vụ án. Bởi các bà đã ký tên bên dưới văn bản thỏa thuận, các bà đã tự đọc và hiểu rõ về văn bản mới ký tên.

Thấy rằng, nội dung thỏa thuận được ghi trong văn bản không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội đảm bảo đúng quy định về hình thức, chủ thể, người được nhận di sản là bà Nguyễn Thị H không vi phạm điều khoản nào làm cho giao dịch dân sự vô hiệu.

Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng văn bản không thể hiện được hết ý chí của mình, nhưng lại không cung cấp được tài liệu nào chứng minh cho lời khai của mình. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27-3-2013 là có căn cứ.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L3 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, giữ nguyên Bản án số 06/2023/DS-ST ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ , tỉnh Gia Lai.

Căn cứ khoản 11 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 133 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 22, Điều 52 và Điều 60 của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực.

1.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L3.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L3 về việc yêu cầu Tòa án hủy văn bản thỏa thuận phân chia di sản được lập ngày 27/3/2013.

1.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L3 đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004169 ngày 14/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ , Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị L3 phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004058 ngày 15-6-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia lai. Bà L3 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

2.2. Bà Nguyễn Thị L2 phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004057 ngày 15-6-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia lai. Bà L2 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

2.3. Bà Nguyễn Thị L1 phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004056 ngày 15-6-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia lai. Bà L1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

2.4. Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0004055 ngày 15-6-2023 của Chi

cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia lai. Bà H1 đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Đ;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA dân sự huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà